

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.7%	2.6%	-9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	14.30
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

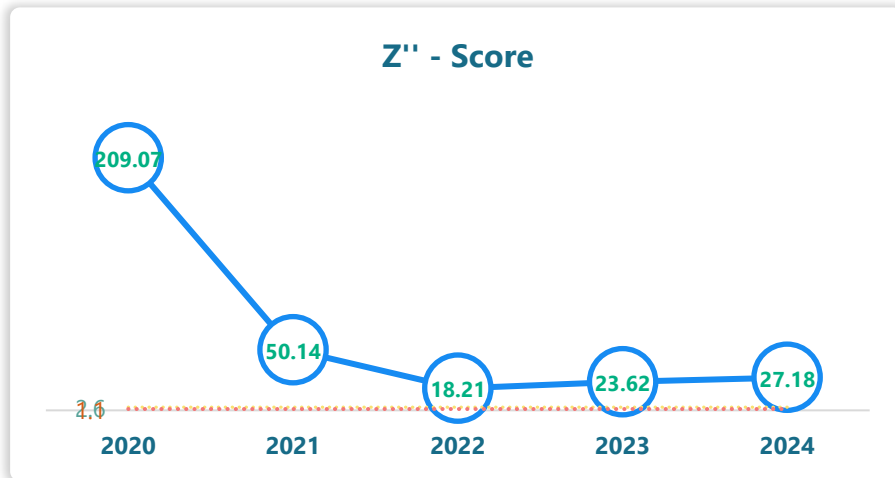
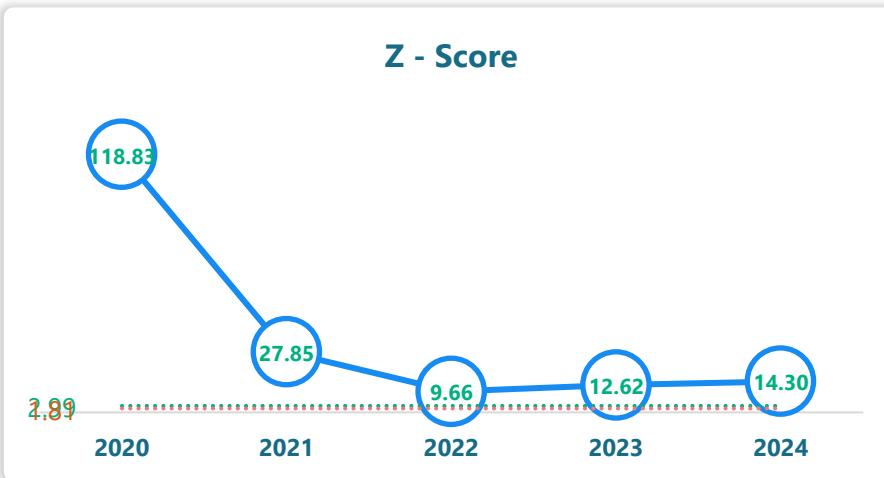
Hệ số nguy cơ phá sản	27.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	38.4	▼ 20.7
	tỷ VNĐ	▼ 35.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	-0.66	▼ 3.75
	tỷ VNĐ	▼ 121%

ROE	2024	+/- YoY
	-0.5%	▼ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
	-0.4%	▼ 2.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CAG** năm **2024** đạt **14.30**, **cao hơn** so với năm 2023 (12.62). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

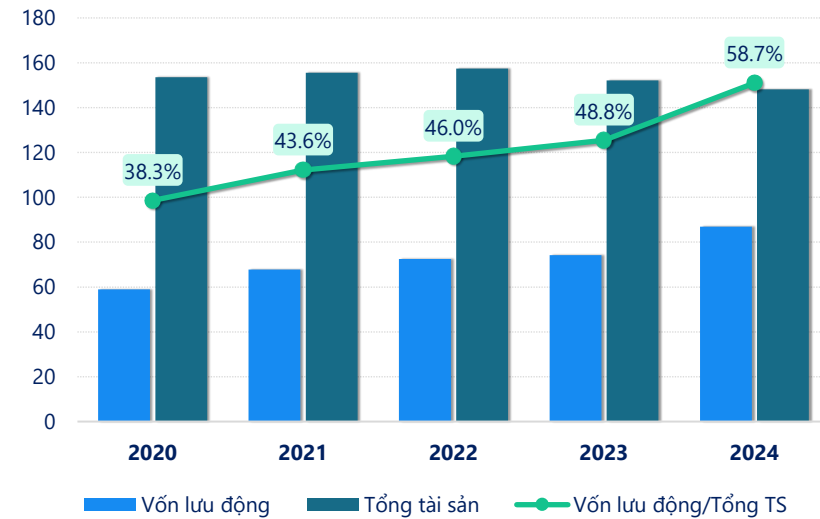
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CAG** năm **2024** đạt **27.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **CAG** ghi nhận doanh thu thuần **38.37** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.66** tỷ đồng, lần lượt **giảm 35.1%** và **giảm 121%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.46% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

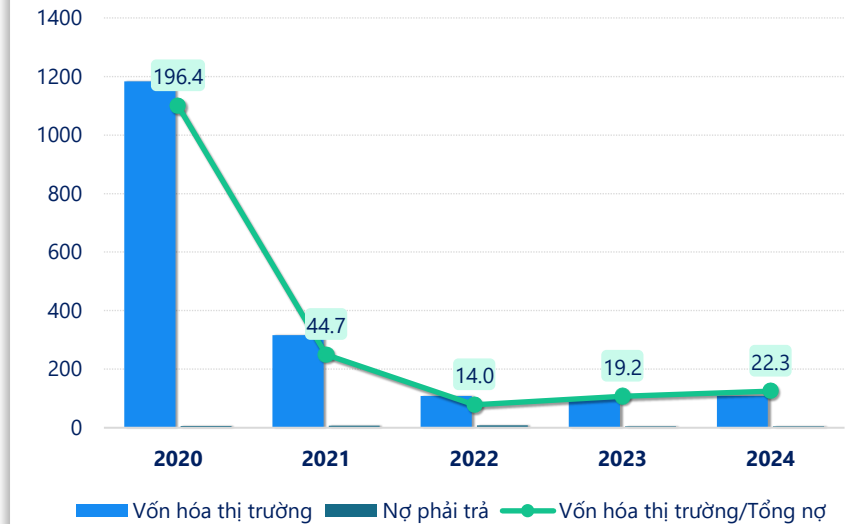
Vốn lưu động/Tổng TS



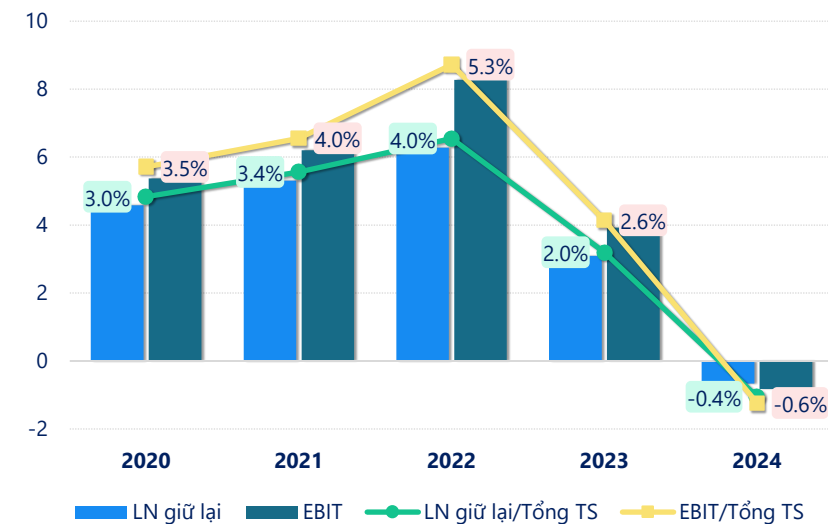
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 22.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

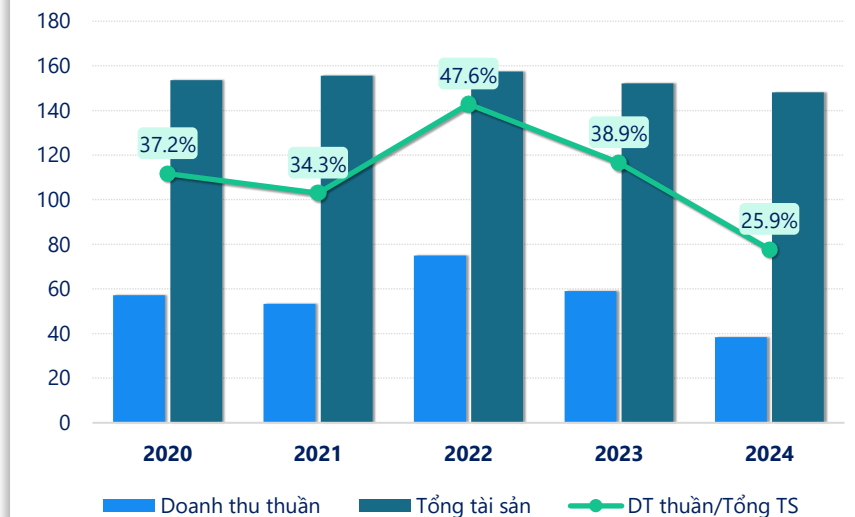


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	148	152	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	90.7	78.0	16.4%
Tiền và tương đương tiền	10.8	9.55	13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	52.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	12.1	12.9	-6.4%
Hàng tồn kho	2.57	2.60	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	0.92	1344%
Tài sản dài hạn	57.5	74.1	-22.4%
Phải thu dài hạn	0.53	11.3	-95.3%
Tài sản cố định	49.1	55.4	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.64	0.69	-7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.12	3.17	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	4.11	3.49	17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.01	5.24	-4.4%
Nợ ngắn hạn	3.78	3.74	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.21	0.06	225%
Nợ dài hạn	1.23	1.50	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	147	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	143	147	-2.5%
Vốn điều lệ	138	138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	57.1	53.4	75.0	59.1	38.4
Giá vốn hàng bán	43.5	39.7	57.6	50.4	36.7
Lợi nhuận gộp	13.7	13.6	17.4	8.69	1.71
Doanh thu HĐTC	2.67	2.64	2.86	3.94	3.13
Chi phí TC	0.40	0.01	-0.10	-0.16	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	1.26	1.45	1.15	1.26
Chi phí QLDN	9.04	8.78	9.96	7.70	8.75
LN thuần từ HĐKD	5.37	6.20	8.97	3.93	-5.23
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	-0.70	0.00	4.41
LN trước thuế	5.37	6.21	8.28	3.93	-0.82
Lợi nhuận sau thuế	4.59	5.31	6.28	3.09	-0.66
LNST của CĐ cty mẹ	4.59	5.31	6.28	3.09	-0.66

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	7.61	6.49	4.45	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.19	2.97	-10.4	0.30	4.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.06	-3.44	-4.03	-4.71	-2.31
Tiền đầu kỳ	6.85	10.3	17.4	9.51	9.55
Lưu chuyển tiền thuần	3.44	7.14	-7.93	0.03	1.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	17.4	9.51	9.55	10.8